

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

TRÁ
KIẾ
TH
V
H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 77.696.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 7.769.691 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	5.187.759	51.877.590.000	66,76%
Vốn góp của cổ đông khác	2.581.932	25.819.320.000	33,24%
	7.769.691	77.696.910.000	100,0%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương	Số 515, đường Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Biên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 5/4/2016
Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11/4/2016
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên	
Ông Cao Viết Cường	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Trường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19/1/2016
Ông Vũ Văn Cương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21/4/2016

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Khuây	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Ông Vũ Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/4/2016
Ông Đỗ Xuân Trường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/2/2016
Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm		
Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/4/2016
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên	
Bà Vũ Thị Diu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/4/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-3 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Hải Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 7 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường



Số: 197/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, được lập ngày 07/03/2017, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		656.255.302.237	551.733.841.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.440.451.066	129.032.272.248
1. Tiền	111	V.01	21.440.451.066	129.032.272.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.590.005.152	3.590.005.152
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	3.590.005.152	3.590.005.152
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369.291.308.919	365.162.534.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	158.572.996.371	172.298.153.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	196.143.977.095	128.038.437.936
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		171.041.592	47.547.870.865
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	19.885.750.540	19.999.813.519
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.482.456.679)	(2.721.741.493)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	261.810.382.063	52.923.378.607
1. Hàng tồn kho	141		261.830.284.028	52.943.280.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.901.965)	(19.901.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.155.037	1.025.650.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	899.011.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.016.828	121.016.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.138.209	5.622.536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.260.255.285	252.973.855.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.131.673.000	66.474.591.200
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	66.384.591.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.131.673.000	90.000.000
II. Tài sản cố định	220		191.168.690.603	178.778.610.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	165.406.423.936	175.640.455.706
- Nguyên giá	222		293.171.402.407	286.550.069.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.764.978.471)	(110.909.614.206)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	25.391.546.667	2.767.434.545
- Nguyên giá	225		26.901.433.998	2.767.434.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.509.887.331)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	370.720.000	370.720.000
- Nguyên giá	228		370.720.000	370.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.312.365.199	4.507.504.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.312.365.199	4.507.504.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.647.526.483	3.213.149.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.647.526.483	3.213.149.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		864.515.557.522	804.707.696.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		755.963.202.975	699.159.895.527
I. Nợ ngắn hạn	310		650.050.763.600	446.634.335.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59.300.297.519	44.847.833.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	221.089.711.764	144.281.681.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17.533.762.188	22.908.589.560
4. Phải trả người lao động	314		37.180.519.396	18.337.685.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	94.591.117.489	13.687.277.357
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.908.883.814	11.182.296.436
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	215.136.607.754	191.352.854.908
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		309.863.676	36.117.321
II. Nợ dài hạn	330		105.912.439.375	252.525.559.837
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	17.491.061.035	17.971.520.024
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	37.968.652.635	186.258.649.694
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	50.452.725.705	48.295.390.119
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.552.354.547	105.547.801.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	107.203.921.209	104.673.744.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.696.910.000	77.696.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.696.910.000	77.696.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.675.400.000	4.675.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.379.657.018	11.589.575.997
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.276.514	3.819.170.874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.943.677.677	6.892.687.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.724.395.535	4.416.387.402
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.219.282.142	2.476.300.434
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.348.433.338	874.056.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.059.100.000	612.190.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		289.333.338	261.866.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		864.515.557.522	804.707.696.902

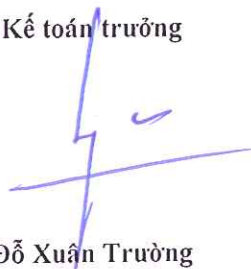
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Trường

Hải Dương, ngày 7 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI01	577.005.896.678	415.521.425.866
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		577.005.896.678	415.521.425.866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI02	523.868.892.060	371.361.375.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.137.004.618	44.160.050.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI03	749.910.004	831.457.066
7. Chi phí tài chính	22	VI04	22.757.839.097	15.606.585.540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.681.243.244	15.094.261.271
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI05	27.485.973.477	26.110.662.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.643.102.048	3.274.259.530
11. Thu nhập khác	31		462.545.937	1.612.120.139
12. Chi phí khác	32		79.295.307	1.608.612.617
13. Lợi nhuận khác	40		383.250.630	3.507.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.026.352.678	3.277.767.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI07	807.070.536	801.466.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI08	3.219.282.142	2.476.300.434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		414	230
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		414	230

Hải Dương, ngày 7 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh

Đỗ Xuân Trường

Cao Viết Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01	611.424.484.649	808.177.673.545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02	(472.289.529.471)	(497.031.399.175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(172.052.425.733)	(107.645.977.093)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(22.561.887.300)	(15.094.261.271)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(691.248.566)	(622.266.171)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.908.678.561	7.374.381.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.872.655.998)	(50.383.181.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.134.583.858)	144.774.970.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH k	21	(8.793.767.437)	(18.127.915.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	402.000.000	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	(25.000.000.000)	(50.590.005.152)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	25.000.000.000	47.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.874.880.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	315.479.486	235.565.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.076.287.951)	(7.107.475.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	474.254.015.594	389.576.013.804
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(465.915.875.836)	(407.514.018.809)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.699.563.896)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.168.400)	(4.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.621.407.462	(17.942.505.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(107.589.464.347)	119.724.990.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129.032.272.248	9.309.357.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.356.835)	(2.075.047)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.440.451.066	129.032.272.248

Hải Dương, ngày 7 tháng 3 năm 2017

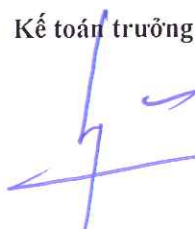
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh



Đỗ Xuân Trường



Cao Viết Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nội: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu

tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1. Tiền					
Tiền mặt		832.484.337		2.246.335.455	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		20.607.966.729		126.785.936.793	
Cộng		21.440.451.066		129.032.272.248	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Ngắn hạn</i>					
- Tiền gửi có kỳ hạn		3.590.005.152	3.590.005.152	3.590.005.152	3.590.005.152
Cộng		3.590.005.152	3.590.005.152	3.590.005.152	3.590.005.152
3. Phải thu khách hàng					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm		42.208.649.211		42.208.649.211	
- Công ty Cổ phần Đại Quảng Phú		29.803.359.319		13.935.493.239	
- Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung		13.415.157.947		13.472.321.733	
- Phải thu của khách hàng khác		73.145.829.894		102.681.689.238	
Cộng		158.572.996.371		172.298.153.421	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10		-		1.305.109.437	
- Công ty Cổ phần cơ khí Lắp máy Lilama		3.172.787.396		-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		16.891.450.614		30.530.074.008	
- Công ty CP chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng		63.800.000		63.800.000	
Cộng		19.966.937.406		35.635.303.445	
4. Trả trước cho người bán					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty cổ phần Lilama 10		154.647.314.093		66.384.591.200	
- Công ty Cổ phần cơ khí Lắp máy Lilama		15.763.099.799		22.874.772.000	
- Trả trước cho người bán khác		25.733.563.203		38.779.074.736	
Cộng		196.143.977.095		128.038.437.936	
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>					
- Công ty cổ phần Lilama 10		-		66.384.591.200	
Cộng		-		66.384.591.200	
<i>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10		154.647.314.093		132.769.182.400	
- Công ty Cổ phần cơ khí Lắp máy Lilama		15.763.099.799		22.874.772.000	
Cộng		170.410.413.892		155.643.954.400	
5. Phải thu khác					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
- Phải thu khác		19.885.750.540	-	19.999.813.519	-
+ Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng tại dự án NM Túc Kỳ		19.181.363.337	-	19.140.112.671	-
+ Khác		15.820.705.232	-	18.127.117.588	-
- Tạm ứng		3.360.658.105	-	1.012.995.083	-
- Tạm ứng		704.387.203	-	859.700.848	-
Cộng		49.752.884.417		50.149.739.609	
<i>b) Dài hạn</i>					
- Ký quỹ, ký cược		1.131.673.000	-	90.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược		1.131.673.000	-	90.000.000	-
Cộng		2.263.346.000		180.000.000	
CỘNG		21.017.423.540		20.089.813.519	

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty TNHH XD Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	650.282.726
+ Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	37.987.784.291	42.208.649.211	40.098.216.751
+ Các khách hàng khác	332.616.436	-	332.616.436	-
Cộng	43.470.240.970	37.987.784.291	43.470.240.970	40.748.499.477

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.400.555.912	(19.901.965)	22.558.874.446	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.485.861.437	-	2.555.260.209	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	241.674.997.023	-	26.326.008.110	-
Thành phẩm	1.268.869.656	-	1.503.137.807	-
Cộng	261.830.284.028	(19.901.965)	52.943.280.572	(19.901.965)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	150.930.354.468	96.869.522.301	36.085.007.802	2.598.445.341	66.740.000	286.550.069.912
Số tăng trong kỳ	2.728.377.887	6.698.531.797	966.370.538	123.148.500	-	10.516.428.722
- Mua trong kỳ		6.698.531.797	966.370.538	123.148.500		7.788.050.835
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.728.377.887	-	-	-	-	2.728.377.887
Số giảm trong kỳ	2.520.382.294	1.014.338.504	360.375.429	-	-	3.895.096.227
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.014.338.504	360.375.429	-	-	1.374.713.933
- Giảm khác	2.520.382.294	-	-	-	-	2.520.382.294
Số dư cuối kỳ	151.138.350.061	102.553.715.594	36.691.002.911	2.721.593.841	66.740.000	293.171.402.407
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.972.415.097	47.589.814.018	24.830.083.282	2.450.561.809	66.740.000	110.909.614.206
Số tăng trong kỳ	8.217.059.316	7.348.674.430	2.171.919.129	62.406.915	-	17.800.059.790
- Khấu hao trong kỳ	8.217.059.316	7.348.674.430	2.171.919.129	62.406.915	-	17.800.059.790
Số giảm trong kỳ	-	584.320.096	360.375.429	-	-	944.695.525
- Thanh lý, nhượng bán	-	584.320.096	360.375.429	-	-	944.695.525
Số dư cuối kỳ	44.189.474.413	54.354.168.352	26.641.626.982	2.512.968.724	66.740.000	127.764.978.471
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	114.957.939.371	49.279.708.283	11.254.924.520	147.883.532	-	175.640.455.706
Tại ngày cuối kỳ	106.948.875.648	48.199.547.242	10.049.375.929	208.625.117	-	165.406.423.936

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 148.683.740.564 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.829.496.885 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	-	2.767.434.545	2.767.434.545
Số tăng trong kỳ	15.596.713.636	8.537.285.817	24.133.999.453
- Thuê tài chính trong năm	15.596.713.636	8.537.285.817	24.133.999.453
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	15.596.713.636	11.304.720.362	26.901.433.998
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	723.228.145	786.659.186	1.509.887.331
- Khấu hao trong kỳ	723.228.145	786.659.186	1.509.887.331
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	723.228.145	786.659.186	1.509.887.331
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	2.767.434.545	2.767.434.545
Tại ngày cuối kỳ	14.873.485.491	10.518.061.176	25.391.546.667

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	370.720.000	370.720.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	370.720.000	370.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	370.720.000	370.720.000
Tại ngày cuối kỳ	370.720.000	370.720.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Túc Kỳ	2.047.068.422	3.076.629.472
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.863.473.803	1.430.875.253
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	1.225.875.325	-
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	1.039.457.492	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	136.490.157	-
Cộng	6.312.365.199	4.507.504.725

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Công nghệ đa ngành	1.099.915.400	2.277.025.420
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Sao Việt	953.900.640	810.144.124
- Công ty CP TKCN & HTKT Lilama 69-3	554.412.007	2.060.670.768
- Công ty CP ĐT & CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	1.051.296.201	6.503.168.592
- Công ty TNHH IPC	-	10.354.564.493
- Công ty TNHH TM kim khí Trường Phát	8.799.696.573	1.583.407.877
- Công ty cổ phần kinh doanh Thép Hình	7.386.598.665	-
- CN Cty CP DVI/T Đường Sắt - XN VT và DV Yên Viên	2.096.633.730	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	37.357.844.303	21.258.851.777
Cộng	59.300.297.519	44.847.833.051

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
<i>Công ty cổ phần LILAMA 45-3</i>		231.602.803		-
c) Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty cổ phần kinh doanh Thép Hình			1.858.865.589	
- Công ty CP đóng tàu và CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông		5.756.682.167	3.085.692.404	
- Công ty TNHH cơ khí Đức Giang		-	957.722.304	
<i>Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMIS (MISI)</i>		6.227.769.772	-	
<i>Công ty cổ phần lắp máy và dịch vụ công nghiệp lamamiss</i>		3.738.621.870	-	
<i>Công ty CP TKCN và hệ thống kỹ thuật lilama 69-3</i>		1.147.179.270	-	
<i>Công ty TNHH chống ăn mòn Hoàng Long</i>		620.807.956	-	
- Công ty cổ phần Vạn Thắng		-	865.624.335	
- Phải trả người bán dài hạn khác		-	11.203.615.392	
Cộng		17.491.061.035	17.971.520.024	
d) Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan				
13. Người mua trả tiền trước		31/12/2016	01/01/2016	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty CP than Núi Béo		9.898.082.721	-	
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành		196.437.847.129	136.830.486.338	
- Người mua trả tiền trước khác		14.753.781.914	7.451.195.422	
Cộng		221.089.711.764	144.281.681.760	
a) Người mua trả tiền trước dài hạn				
- Công ty CP than Núi Béo		37.968.652.635	47.866.735.356	
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành		-	138.391.914.338	
Cộng		37.968.652.635	186.258.649.694	
b, Người mua trả tiền trước bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 10		13.096.062.064	-	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy		-	1.629.800.000	
- Tổng công ty Lắp máy VN		1.435.103.946	2.165.631.430	
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
				31/12/2016
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		19.996.857.365	13.972.733.118	17.373.063.337
Thuế xuất, nhập khẩu		-	978.993.679	978.993.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp		806.151.005	807.070.536	691.248.566
Thuế thu nhập cá nhân		-	230.088.489	214.826.422
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.105.581.190	2.220.044.469	4.325.625.659
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	11.158.977	11.158.977
Cộng		22.908.589.560	18.220.089.268	23.594.916.640
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		5.622.536	5.622.536	-
Tiền thuế đất nộp thừa		-	-	2.138.209
Cộng		5.622.536	5.622.536	2.138.209
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
15. Chi phí phải trả		31/12/2016	01/01/2016	
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay		796.035.801	676.679.857	
Trích trước chi phí công trình		93.795.081.688	13.010.597.500	
Cộng		94.591.117.489	13.687.277.357	

	31/12/2016	01/01/2016
16. Phải trả khác		
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	598.838.835	986.321.097
Bảo hiểm xã hội	-	173.365.397
Bảo hiểm thất nghiệp	-	898.821.805
Bảo hiểm y tế		2.613.582.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.310.044.979	6.510.205.244
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	626.809.343	643.977.743
+ <i>Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới</i>	1.234.000.000	748.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	2.449.235.636	5.118.227.501
Cộng	4.908.883.814	11.182.296.436

17. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	215.136.607.754	215.136.607.754	486.860.139.838	463.076.386.992	191.352.854.908	191.352.854.908	
+ <i>Vay ngắn hạn⁽¹⁾</i>	199.639.783.510	199.639.783.510	473.553.315.594	445.477.364.680	171.563.832.596	171.563.832.596	
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	76.786.729.998	76.786.729.998	236.107.855.486	235.696.942.120	76.375.816.632	76.375.816.632	
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	115.519.384.846	115.519.384.846	227.313.791.442	206.982.422.560	95.188.015.964	95.188.015.964	
- NH PT Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	2.798.000.000	2.798.000.000	-	-	
- NH TMCP TP Bank	7.333.668.666	7.333.668.666	7.333.668.666	-	-	-	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	15.496.824.244	15.496.824.244	13.306.824.244	17.599.022.312	19.789.022.312	19.789.022.312	
- NH TMCP Công thương CN HD	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	1.520.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000	5.921.022.312	5.921.022.312	5.921.022.312	
- NH PT Việt Nam - CN Hải Dương	8.904.000.000	8.904.000.000	6.714.000.000	11.094.000.000	13.284.000.000	13.284.000.000	
- CT cho thuê TC - NH Công Thương VN	4.419.600.000	4.419.600.000	4.419.600.000	504.000.000	504.000.000	504.000.000	
- CT TNHH cho thuê TC quốc tế VN	573.224.244	573.224.244	573.224.244	-	-	-	
b) Vay dài hạn	50.452.725.705	50.452.725.705	25.003.212.570	22.845.876.984	48.295.390.119	48.295.390.119	
+ <i>Vay dài hạn</i>	35.399.821.275	35.399.821.275	700.700.000	11.657.488.844	46.356.610.119	46.356.610.119	
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	140.000.000	140.000.000		80.000.000	220.000.000	220.000.000	
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	13.744.912.164	13.744.912.164	700.700.000	4.863.488.844	17.907.701.008	17.907.701.008	
- NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	21.514.909.111	21.514.909.111		6.714.000.000	28.228.909.111	28.228.909.111	
+ Nợ thuê tài chính	15.052.904.430	15.052.904.430	24.302.512.570	11.188.388.140	1.938.780.000	1.938.780.000	
- Cty cho thuê TC - NH Công Thương VN	14.288.605.446	14.288.605.446	21.653.939.846	9.304.114.400	1.938.780.000	1.938.780.000	
- Cty TNHH cho thuê TC quốc tế VN	764.298.984	764.298.984	2.648.572.724	1.884.273.740	-	-	

Các Khoản vay của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm nay Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm trước Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	6.813.991.170	1.821.166.926	4.992.824.244	730.069.247	226.069.247	504.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	17.650.257.038	2.597.352.608	15.052.904.430	2.374.442.170	435.662.170	1.938.780.000

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.696.910.000	4.675.400.000	3.713.418.756	16.217.467.635	102.303.196.391
Tăng vốn năm trước	-	-	105.752.118	2.793.556.788	2.899.308.906
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.476.300.434	2.476.300.434
- Trích lập các quỹ	-	-	105.752.118	317.256.354	423.008.472
Giảm vốn năm trước	-	-	-	528.760.590	528.760.590
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	528.760.590	528.760.590
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	77.696.910.000	4.675.400.000	3.819.170.874	18.482.263.833	104.673.744.707
Tăng vốn trong kỳ	-	-	689.105.640	7.009.363.163	7.698.468.803
- Lãi trong kỳ	-	-	-	3.219.282.142	3.219.282.142
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	689.105.640	3.790.081.021	4.479.186.661
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	5.168.292.301	5.168.292.301
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	5.168.292.301	5.168.292.301
Số dư cuối kỳ	77.696.910.000	4.675.400.000	4.508.276.514	20.323.334.695	107.203.921.209

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 ngày 21/4/2016

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	689.105.640	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.790.081.021	đồng
- Trích bổ sung vốn chủ sở hữu	689.105.640	đồng
Cộng	5.168.292.301	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	51.877.590.000	51.877.590.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.819.320.000	25.819.320.000
Cộng	77.696.910.000	77.696.910.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	77.696.910.000	77.696.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	77.696.910.000	77.696.910.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.769.691	7.769.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.769.691	7.769.691
- Cổ phiếu phổ thông	7.769.691	7.769.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.769.691	7.769.691
- Cổ phiếu phổ thông	7.769.691	7.769.691

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	1.152,17	36.055,97
- EUR	361,47	382,45

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt	567.307.645.380	375.589.199.944
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.698.251.298	39.932.225.922
Cộng	577.005.896.678	415.521.425.866

	Năm nay	Năm trước
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn chế tạo lắp đặt	514.558.570.814	332.986.506.319
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.310.321.246	38.374.869.111
Cộng	523.868.892.060	371.361.375.430
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.469.800	70.043.577
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	165.522.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.440.204	595.891.489
Cộng	749.910.004	831.457.066
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	22.681.243.244	15.094.261.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.395.537	23.916.705
Chi phí tài chính khác	65.200.316	488.407.564
Cộng	22.757.839.097	15.606.585.540
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.935.357.306	14.641.007.833
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.760.715.186	2.707.641.493
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.789.900.985	8.762.013.106
Cộng	27.485.973.477	26.110.662.432
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.026.352.678	3.277.767.052
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	9.000.000	365.263.032
- Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	9.000.000	365.263.032
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	4.035.352.678	3.643.030.084
d) Thuế TNDN	807.070.536	801.466.618
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.282.142	2.476.300.434
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.219.282.142	2.476.300.434
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	689.105.640
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.769.691	7.769.691
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	414	230
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	414	230
^(*) Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông		
08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.137.333.533	90.861.649.473
Chi phí nhân công	183.785.567.471	134.236.314.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.309.947.121	14.036.510.028
Chi phí dự phòng	2.760.715.186	2.707.641.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.312.175.906	95.124.271.753
Chi phí khác bằng tiền	20.371.381.056	25.514.842.202
Cộng	719.677.120.273	362.481.228.994

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	32.205.258.119
			Thu tiền bán hàng	73.919.611.580
2	Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Cùng một công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	15.787.405.059
			Thu tiền bán hàng	15.643.558.216
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng một công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	3.114.015.877
			Thu tiền bán hàng	17.826.588.966
			Thuê gia công chế tạo	54.373.804.468
			Trả tiền gia công, khác	81.689.316.608

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Lê Biên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	86.695.841	-
2	Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	317.288.048	12.000.000
3	Đỗ Xuân Trường	Thành viên Hội đồng quản trị - KTT	195.258.915	33.000.000
4	Cao Viết Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	338.266.362	36.000.000
5	Vũ Văn Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	182.995.271	24.000.000
6	Vũ Văn Hùng A	Thành viên Hội đồng quản trị	225.373.535	-
7	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	5.000.000	24.000.000
8	Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên ban kiểm soát	71.814.215	18.000.000
9	Vũ Thị Dịu	Thành viên ban kiểm soát	-	6.000.000
10	Cao Thị Dự	Thành viên ban kiểm soát	97.941.657	-
11	Phạm Thị Huệ	Thư ký Hội đồng quản trị	109.388.261	-
Tổng cộng			1.630.022.104	153.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước theo Biên bản kiểm toán ngày 10/10/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Trường

Hải Dương, ngày 7 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường